

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH
Số: 10/2024/TTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 17 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Du lịch – Thương mại Tây Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TTT
- Địa chỉ: 1253 đường Cách mạng tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0276.3822376
- Email: tanitour.tayninh@gmail.com Website: <https://tanitour.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2024
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/04/2024 tại đường dẫn: <https://tanitour.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 1/2024
- BCTC hợp nhất quý 1/2024
- Văn bản giải trình BCTC riêng số 136/DLTM
- Văn bản giải trình BCTC hợp nhất số 137/DLTM



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH

Số: 136 /DLTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 17 tháng 4 năm 2024

V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận hợp nhất Q1/2024
Giảm so với lợi nhuận hợp nhất Q1/2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ theo quy định tại Chương III, Điều 14 khoản 2,3,4 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2024 của Công ty Cổ Phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh,

Nay Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh xin báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 1 năm 2024 giảm so với chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 1 năm 2023, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Tăng(+)/ giảm (-)	Tỉ lệ % (tăng/giảm)
1	Tổng doanh thu	62.626.656.507	81.177.609.638	-18.550.953.131	-22,85
2	Tổng chi phí	38.788.289.424	42.935.681.224	-4.147.391.800	-9,66
3	Lợi nhuận trước thuế	23.838.367.083	38.241.928.414	-14.403.561.331	-37,66
4	Lợi nhuận sau thuế	19.048.373.667	30.572.662.731	-11.524.289.064	-37,69

Qua bảng số liệu tổng hợp trên, lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1/2024 là: 19.048.373.667 đồng giảm 37,69 % so với lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1/2023, tương ứng số tiền là: 11.524.289.064 đồng, nguyên nhân do: tổng doanh thu hợp nhất quý 1/2024 giảm 22,85% so với doanh thu hợp nhất quý 1/2023, tương đương -18.550.953.131 đồng.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 1 năm 2024 giảm so với chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 1 năm 2023.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- SGDCCKHN;
- Lưu.



Trần Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH

Số: 137/DLTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 17 tháng 04 năm 2024

V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận BCTC riêng Q1.2024
Giảm so với lợi nhuận BCTC Q1.2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ theo quy định tại Chương III, Điều 14 khoản 2,3,4 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2024 của Công ty Cổ Phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh,

Nay Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh xin báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024 giảm so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1-2024	Quý 1-2023	Tăng(+)/ giảm (-)	Tỉ lệ % (tăng/giảm)
1	Tổng doanh thu	44.205.006.713	48.248.708.648	(4.043.701.935)	-8,38
2	Tổng chi phí	30.915.055.976	33.131.188.787	(2.216.132.811)	-6,69
3	Lợi nhuận trước thuế	13.289.950.737	15.117.519.861	(1.827.569.124)	-12,09
4	Lợi nhuận sau thuế	10.622.360.590	12.084.415.889	(1.462.055.299)	-12,10

Qua bảng số liệu tổng hợp trên, lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024 đạt 10.622.360.590 đồng giảm 12,10% so với lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023, tương ứng số tiền là: 1.462.055.299 đồng, nguyên nhân do: tổng doanh thu quý 1.2024 giảm 8,38% so với cùng kỳ, tương đương 4.043.701.935 đồng.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024 giảm so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- SGDCCKHN;
- Lưu.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 NĂM 2024

Tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CP. DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/03/2024	Số tại 31/12/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.159.780.277	111.669.589.641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.084.781.162	6.692.285.669
1. Tiền	111	VII.1a	1.084.781.162	1.692.285.669
2. Các khoản tương đương tiền	112	VII.1b	13.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.000.000.000	8.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VII.2a	9.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.483.282.715	96.530.502.477
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VII.3a	26.734.170.686	24.871.461.382
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VII.11	48.746.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VII.4	71.700.000.000	68.700.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VII.5a	1.000.366.029	2.959.041.095
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VII.6	447.614.557	389.248.245
1. Hàng tồn kho	141		447.614.557	389.248.245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/03/2024	Số tại 31/12/2023
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.144.101.843	57.553.250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VII.10a	1.144.101.843	57.553.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VII.13		-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.877.216.060	33.973.731.675
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.867.480.039	6.374.545.207
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VII.8	5.867.480.039	6.374.545.207
- Nguyên giá	222		23.416.056.253	23.416.056.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.548.576.214)	(17.041.511.046)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	VII.9	1.516.046.584	1.587.111.268
- Nguyên giá	231		4.246.520.993	4.246.520.993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.730.474.409)	(2.659.409.725)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/03/2024	Số tại 31/12/2023
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VII.2b	24.931.910.430	24.931.910.430
1. Đầu tư vào công ty con	251		24.931.910.430	24.931.910.430
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.561.779.007	1.080.164.770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII.10b	1.561.779.007	1.080.164.770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		158.036.996.337	145.643.321.316
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.245.876.850	20.462.227.941
I. Nợ ngắn hạn	310		22.145.876.850	20.362.227.941
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII.11a	8.842.512.245	8.665.965.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VII.12	4.395.669.458	3.974.631.436
4. Phải trả người lao động	314		-	4.909.350.974
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII.13	324.669.105	91.181.514
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.411.454.548	4.545.455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VII.14a	7.158.743.069	2.703.724.421
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.828.425	12.828.425

24
 IG
 PH
 HUC
 NI
 -T-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/03/2024	Số tại 31/12/2023
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000	100.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VII.14b	100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135.791.119.487	125.181.093.375
I. Vốn chủ sở hữu	410	VII.15	135.602.900.647	124.980.540.057
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.702.100.000	45.702.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.702.100.000	45.702.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.537.406.213	24.537.406.213

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/03/2024	Số tại 31/12/2023
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.363.394.434	54.741.033.844
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.741.033.844	36.367.335.522
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.622.360.590	18.373.698.322
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		188.218.840	200.553.318
1. Nguồn kinh phí	431		177.197	177.197
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VII.16	188.041.643	200.376.121
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		158.036.996.337	145.643.321.316

Tây ninh, ngày 18 tháng 04 năm 2024

Lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 Năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1-2024		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	42.659.725.040	46.715.804.952	42.659.725.040	46.715.804.952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		42.659.725.040	46.715.804.952	42.659.725.040	46.715.804.952
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.2	29.241.929.643	31.423.027.690	29.241.929.643	31.423.027.690
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.417.795.397	15.292.777.262	13.417.795.397	15.292.777.262
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VIII.3	1.224.265.806	1.514.913.696	1.224.265.806	1.514.913.696
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VIII.4	325.876.265	370.224.778	325.876.265	370.224.778
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.5	1.299.050.068	1.337.936.319	1.299.050.068	1.337.936.319
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		13.017.134.870	15.099.529.861	13.017.134.870	15.099.529.861



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1-2024		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))						
11. Thu nhập khác	31		321.015.867	17.990.000	321.015.867	17.990.000
12. Chi phí khác	32		48.200.000	-	48.200.000	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		272.815.867	17.990.000	272.815.867	17.990.000
14. (Lỗ)/Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.289.950.737	15.117.519.861	13.289.950.737	15.117.519.861
(50 = 30 + 40)			-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.6	2.667.590.147	3.033.103.972	2.667.590.147	3.033.103.972
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.622.360.590	12.084.415.889	10.622.360.590	12.084.415.889
(60 = 50 - 51 - 52)						

Lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung

Kê Toán Trường



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.289.950.737	15.117.519.861
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		565.795.374	689.060.439
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03			-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.224.265.806)	(1.514.913.696)
Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.631.480.305	14.291.666.604
Giảm các khoản phải thu	09		(1.979.276.130)	(15.600.977.165)
Giảm hàng tồn kho	10		(58.345.486)	2.280.917.768
Giảm/(tăng) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.176.990.426	3.584.714.255
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		(1.568.162.830)	(1.756.770.860)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.060.931.664)	(2.538.904.198)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.141.754.621	260.646.404
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(67.309.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(51.000.000.000)	(16.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		47.000.000.000	11.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.250.740.872	1.805.080.822
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(749.259.128)</i>	<i>(3.262.228.269)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(112.470.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-</i>	<i>(112.470.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		7.392.495.493	(3.114.051.865)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		6.692.285.669	10.767.075.261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		14.084.781.162	7.653.023.396

Lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 14 tháng 04 năm 2024

Tổng giám đốc




Trần Thị Hiền

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
 - Bán buôn thực phẩm
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
 - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo
 - Hoạt động Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đối ngoại tệ cho du khách
 - Nhà hàng và các Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
 - Cung cấp Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
 - Dịch vụ tắm hơi, massage và các Dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ Hoạt động thể thao)
 - Bán buôn đồ uống
 - Đại lý môi giới, đấu giá, Bán vé máy bay, Dịch vụ thông tin
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
 - Bán buôn tổng hợp
 - Vận tải hành khách đường bộ khác
 - Hoạt động Dịch vụ sau thu hoạch
 - Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
 - Quảng cáo
 - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các

Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

- Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.

Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.

Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
Nhà cửa, vật kiến trúc		5 - 50
Máy móc thiết bị		5 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn		6 - 10
Tài sản cố định khác		4 - 8

4. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
Nhà cửa, vật kiến trúc		15

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.

7. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền lương thưởng....

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.

- Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng

- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.

- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HD ký kết.

- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.

- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt,

hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí XD/CB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp

12. Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.

- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

□ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

□ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

□ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn



là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Tiền	1.084.781.162	1.692.285.669
Tiền mặt tại quỹ	421.160.661	809.915.052
Tiền gửi ngân hàng	663.620.501	882.370.617
b. Các khoản tương đương tiền (*)	13.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	14.084.781.162	6.692.285.669

(*) Tại ngày 31/03/2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 1,6 đến 2,4%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2024		31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	9.000.000.000	9.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Tổng cộng	9.000.000.000	9.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với mức lãi suất từ 3,4% đến 4,4%/năm

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	31/03/2024		31/12/2023		Dự phòng
			VND	VND	VND	VND	
			Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào Công ty con		24.931.910.430	170.226.288.000		24.931.910.430	145.768.488.000	
- Công ty CP Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (**)	51,00	24.931.910.430	170.226.288.000	-	24.931.910.430	145.768.488.000	-

(**) Tại thời điểm 31/12/2023 và 31/03/2024, Công ty sở hữu 6.522.080 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (Mã cổ phiếu: TCT) với giá đóng của trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 22.350 VND/ Cổ phiếu tại ngày 31/12/2023 và 26.100 VND/ Cổ phiếu tại 31/03/2024.

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	26.734.170.686	26.734.170.686	24.871.461.382	24.871.461.382
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	25.974.586.955	25.974.586.955	22.814.041.354	22.814.041.354
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh	24.845.333.437	24.845.333.437	21.852.267.796	21.852.267.796
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN			881.931.600	881.931.600
Cty CP Cấp treo Núi Bà TN	1.129.253.518	1.129.253.518	79.841.958	79.841.958
- Khách hàng khác	759.583.731	759.583.731	2.057.420.028	2.057.420.028
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
Tổng cộng	26.734.170.686	26.734.170.686	24.871.461.382	24.871.461.382
c. - Khách hàng là các bên liên quan	1.129.253.518	1.129.253.518	79.841.958	79.841.958

4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp(*)	71.700.000.000		68.700.000.000	
Tổng cộng	71.700.000.000	-	68.700.000.000	-

(*) Khoản cho vay các tổ chức với mục đích bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 6% năm.

5. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tiền tạm ứng	27.800.000		-	
- Tiền lãi dự thu	932.545.203		2.959.041.095	
- Phải thu khác	40.020.826		-	
Cộng	1.000.366.029	-	2.959.041.095	-

6. Hàng tồn kho

	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.257.145		53.928.249	
Công cụ, dụng cụ	-		40.800.877	
Hàng hóa	445.357.412		294.519.119	
Tổng cộng	447.614.557		389.248.245	

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 31/12/2023	6.599.881.503	827.979.265	13.429.743.117	2.526.652.368	31.800.000	23.416.056.253
- Số dư ngày 31/03/2024	6.599.881.503	827.979.265	13.429.743.117	2.526.652.368	31.800.000	23.416.056.253
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 31/12/2023	4.772.723.522	320.926.902	9.400.702.346	2.526.652.368	20.505.908	17.041.511.046
- Khấu hao trong kỳ	221.062.443	28.891.255	244.776.992			494.730.690
- Hao mòn tài sản ngân sách		6.619.417	4.688.325		1.026.736	12.334.478
- Số dư ngày 31/03/2024	4.993.785.965	356.437.574	9.650.167.663	2.526.652.368	21.532.644	17.548.576.214
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2023	1.827.157.981	507.052.363	4.029.040.771	-	11.294.092	6.374.545.207
- Tại ngày 31/03/2024	1.606.095.538	471.541.691	3.779.575.454	-	10.267.356	5.867.480.039

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/03/2024 là: 10.029.487.291 VND

9. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 31/03/2024, bất động sản đầu tư là văn phòng cho thuê tại đường CMT8, Kp Ninh Phước, P Ninh Thanh, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, với nguyên giá 4.246.520.993 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 71.064.684 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 2.730.474.409 VND

10. Chi phí trả trước

	31/03/2024 VND	31/12/2023 VND
a. Ngắn hạn	1.144.101.843	57.553.250
Chi phí CCDC, chi phí sửa chữa TSCĐ	44.236.110	55.906.250
CP khác	1.099.865.733	1.647.000
b. Dài hạn	1.561.779.007	1.080.164.770
Chi phí CCDC, chi phí sửa chữa TSCĐ	855.068.196	219.825.520
Chi phí khác	706.710.811	860.339.250
Tổng cộng	2.705.880.850	1.137.718.020

= 4 / 17 / 10 / 11 / 12 / 13 / 14 / 15 / 16 / 17 / 18 / 19 / 20 / 21 / 22 / 23 / 24 / 25 / 26 / 27 / 28 / 29 / 30 / 31 / 32 / 33 / 34 / 35 / 36 / 37 / 38 / 39 / 40 / 41 / 42 / 43 / 44 / 45 / 46 / 47 / 48 / 49 / 50 / 51 / 52 / 53 / 54 / 55 / 56 / 57 / 58 / 59 / 60 / 61 / 62 / 63 / 64 / 65 / 66 / 67 / 68 / 69 / 70 / 71 / 72 / 73 / 74 / 75 / 76 / 77 / 78 / 79 / 80 / 81 / 82 / 83 / 84 / 85 / 86 / 87 / 88 / 89 / 90 / 91 / 92 / 93 / 94 / 95 / 96 / 97 / 98 / 99 / 100

11. Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN

Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương

Công Ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt

Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

* Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

b. Dài hạn

Tổng cộng

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	6.144.033.018	6.144.033.018	6.261.348.671	6.261.348.671
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	3.227.955.408	3.227.955.408	2.698.999.620	2.698.999.620
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	818.227.051	818.227.051	818.227.051	818.227.051
Công Ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt	1.891.250.000	1.891.250.000	2.741.350.000	2.741.350.000
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	206.600.559	206.600.559	2.772.000	2.772.000
* Phải trả cho các đối tượng khác	2.698.479.227	2.698.479.227	2.404.617.045	2.404.617.045
Cộng	8.842.512.245	8.842.512.245	8.665.965.716	8.665.965.716
b. Dài hạn				
Tổng cộng	8.842.512.245	8.842.512.245	8.665.965.716	8.665.965.716
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	206.600.559	206.600.559	2.772.000	2.772.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT hàng bán nội địa

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

	31/12/2023		TRONG KỲ		31/03/2024	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ THỰC NỘP	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	115.136.617	1.430.187.166	1.105.106.959		440.216.824
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.826.164.580	2.667.590.147	3.060.931.664		3.432.823.063
- Thuế thu nhập cá nhân	-	8.430.821	249.421.649	30.053.186		227.799.284
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	187.010.800	-		187.010.800
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	24.899.418	110.819.487	27.899.418		107.819.487
Cộng	-	3.974.631.436	4.645.029.249	4.223.991.227	-	4.395.669.458

13. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

Trích trước chi phí lương

Trích trước chi phí điện

Cộng

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí lương	158.913.563	-
Trích trước chi phí điện	165.755.542	91.181.514
Cộng	324.669.105	91.181.514

// 16/04/2024
↓
J.M.
H
// 17/04/2024

14. Các khoản phải trả, phải nộp	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	7.158.743.069	2.703.724.421
Cổ tức phải trả	124.773.000	124.773.000
Chi phí thu hộ vé công Ban Quản lý KDL Núi Bà Đen	6.891.425.141	2.458.194.093
Các khoản phải trả khác	142.544.928	120.757.328
b. Dài hạn	100.000.000	100.000.000
Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	100.000.000	100.000.000
Tổng cộng	7.258.743.069	2.803.724.421

15. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 31/12/2022</i>	45.702.100.000	45.507.755.522	24.537.406.213	115.747.261.735
- Lãi trong kỳ trước		12.084.415.889		12.084.415.889
<i>Số dư ngày 31/03/2023</i>	45.702.100.000	57.592.171.411	24.537.406.213	127.831.677.624
<i>Số dư ngày 31/12/2023</i>	45.702.100.000	54.741.033.844	24.537.406.213	124.980.540.057
- Lãi trong kỳ này		10.622.360.590		10.622.360.590
<i>Số dư ngày 31/03/2024</i>	45.702.100.000	65.363.394.434	24.537.406.213	135.602.900.647

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng	31/03/2024			31/12/2023	
	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp	VND	VND	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Cầu	1.119.701	24,50%	11.197.010.000	11.197.010.000	24,50%
Công ty TNHH Olympia	1.096.850	24,00%	10.968.500.000	10.968.500.000	24,00%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	1.096.850	24,00%	10.968.500.000	10.968.500.000	24,00%
Nhà đầu tư khác	1.256.809	27,50%	12.568.090.000	12.568.090.000	27,50%
Tổng cộng	4.570.210	100%	45.702.100.000	45.702.100.000	100%

Cổ phiếu phổ thông

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000	10.000

16. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	31/03/2024			31/12/2023		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Máy photo Studio E335	55.250.000	55.250.000		55.250.000	55.250.000	
Bồn nước HWATA	31.800.000	21.532.644		31.800.000	20.505.908	
Đầu xe máy cày Ford 4000	95.000.000	32.194.444		95.000.000	29.778.846	
Máy xới FJ 500T	19.450.000	8.175.426		19.450.000	7.549.061	
Máy đếm tiền Xinda 1718	11.500.000	7.048.387		11.500.000	6.491.935	
Rơ mooc máy cày	75.000.000	29.545.454		75.000.000	27.272.727	
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63.035.999	33.619.200		63.035.999	30.467.400	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS1)	22.848.000	10.662.400		22.848.000	9.520.000	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS2)	22.847.999	10.662.400		22.847.999	9.520.000	
Cộng	396.731.998	208.690.355	-	396.731.998	196.355.877	-
Giá trị còn lại tại 31/12/2022	200.376.121					
Giá trị còn lại tại 31/03/2024	188.041.643					

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	14.047.257.738	15.514.365.252
Doanh thu vận chuyển	4.166.962.964	4.166.845.454
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo	434.954.542	1.339.090.910
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	4.955.985.185	4.784.726.363
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	18.205.186.237	20.196.465.157
Doanh thu khác	849.378.374	714.311.816
Tổng cộng	42.659.725.040	46.715.804.952

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	12.519.767.118	14.007.694.348
Giá vốn vận chuyển	921.174.076	923.300.772
Giá vốn mặt bằng, quảng cáo	4.349.545	189.645.613
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	3.716.584.291	3.393.552.339
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	11.932.086.130	12.745.802.979
Giá vốn khác	147.968.483	163.031.639
Tổng cộng	29.241.929.643	31.423.027.690



3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay
Tổng cộng

Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
1.224.265.806	1.514.913.696
1.224.265.806	1.514.913.696

4. Chi phí bán hàng

Chi phí lương nhân viên
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí khác
Tổng cộng

Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
214.551.288	261.127.006
48.837.165	48.837.165
62.487.812	60.260.607
325.876.265	370.224.778

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí lương nhân viên quản lý
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Tổng cộng

Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
998.681.074	1.110.652.356
30.601.272	30.601.272
207.374.737	60.739.369
62.392.985	135.943.322
1.299.050.068	1.337.936.319

6. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN
Các khoản điều chỉnh tăng
- Các chi phí không được trừ khi tính xác định thuế TNDN
Thu nhập chịu thuế TNDN
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
13.289.950.737	15.117.519.861
48.000.000	48.000.000
48.000.000	48.000.000
13.337.950.737	15.165.519.861
2.667.590.147	3.033.103.972

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

A. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan

Tính chất giao dịch

Lương, thưởng, thù lao HĐQT, Ban TGD và BKS

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy

Ông Trịnh Văn Hà

Bà Trần Thị Hiền

Ông Võ Trần Chí Thịnh

Ông Nguyễn Huy Cường

Ông Phan Thanh Trung

Các thành viên Ban kiểm soát

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	134.136.000	134.136.000
Ông Trịnh Văn Hà	18.000.000	18.000.000
Bà Trần Thị Hiền	144.000.000	144.000.000
Ông Võ Trần Chí Thịnh	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Huy Cường	15.000.000	15.000.000
Ông Phan Thanh Trung	12.000.000	12.000.000
Các thành viên Ban kiểm soát	106.800.000	106.800.000
	444.936.000	444.936.000

B. Thông tin về các bên liên quan

Mối quan hệ

Quý 1/2024

Quý 1/2023

Giao dịch với các bên liên quan

VND

VND

1. Doanh thu

Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh

Công ty con

3.657.720.113

5.253.393.932

2. Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh

Công ty con

21.589.219

207.981.401

3. Số dư các bên liên quan

31/03/2024

31/12/2023

VND

VND

+ Phải thu Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh

Công ty con

1.129.253.518

79.841.958

+ Phải trả Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh

Công ty con

206.600.559

2.772.000

Lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương



Trần Thị Hiền

Trần Thị Hiền

